

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST

Ngày 29/01/2019

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hoàng Thị Thu Hiền

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Thanh Bình

2. Ông Nguyễn Văn Thủy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:**  
Không tham gia.

Ngày 29/01/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXX-ST ngày 10/1/2019 giữa các đương sự:

**-Nguyên đơn:** Chị Tô Thị N, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở hiện nay: Antigoni K, đường A, Đảo Síp.

*Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Tô Thị N là:* Luật sư Phan Văn T - Văn phòng luật sư Phan T - Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

**-Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ly hôn và bản tự khai đề ngày 26/10/2018 (Đơn có xác nhận của Đại sứ quán CHXHCN Việt nam tại Cộng hòa Hy Lạp) nguyên đơn chị Tô Thị N trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn với nhau năm 1985 và đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Chị và anh kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, được hai gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương, sau đó hai vợ chồng được bố mẹ chồng cho ra ở riêng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, sự việc mâu thuẫn xảy ra là do quan điểm mỗi người trái ngược nhau, là người vợ chị cũng đã nhường nhịn để giữ mái ấm gia đình. Đến năm 2004 do kinh tế của hai vợ chồng gặp khó khăn nên chị đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan cho đến năm 2007 hết hạn hợp đồng chị về nước. Từ ngày chị về nước thì tình cảm của vợ chồng chị ngày càng sảy ra mâu thuẫn, do mỗi người một quan điểm khác nhau, không cùng chung tiếng nói. Do vậy, sự mâu thuẫn ngày càng căng thẳng, và trầm trọng. Trong những lần vợ chồng xô xát, cãi nhau cũng đã được hai bên gia đình nhắc nhở nhưng cũng không đạt được kết quả. Năm 2010 chị tiếp tục đi lao động giúp việc tại Cộng hòa Síp (Đảo Síp), thỉnh thoảng chị có điện thoại về cho anh Đ những lần đó hai người tiếp tục cãi nhau, mâu thuẫn đỉnh điểm nhất là từ năm 2016. Vì vậy, từ đó đến nay chị không liên lạc với anh Đ. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng còn, chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang để được giải quyết ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

-Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị H sinh năm 1987 và cháu Nguyễn Quang H, sinh năm 1989. Hiện hai cháu đã trưởng thành, không đề nghị Tòa án giải quyết.

-Về tài sản chung của vợ chồng: Vợ chồng có 01 một ngôi nhà cấp 4 gồm 01 tầng 1 gian thờ 2 gian thụt đổ bê tông trần hiện trước nhà, mái nhà lợp ngói diện tích khoảng 80m<sup>2</sup> nằm trong diện tích 3000 m<sup>2</sup> giá trị khoảng 300.000.000 đồng. Khi ly hôn, về tài sản chung chị và anh Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong trường hợp anh Đ có yêu cầu Tòa án chia tài sản khi ly hôn, chị cũng đồng ý. Phần tài sản của chị được hưởng, chị sẽ tặng đều cho con chị là Nguyễn Thị H và Nguyễn Quang H.

-Về nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do chị đang làm việc tại cộng hòa Síp (Đảo Síp) nên không thể về Việt Nam tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Đ được. Vì vậy, chị đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị và anh Đ. Chị cũng ủy quyền cho luật sư Phan Văn T nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và thông báo lại cho chị biết.

*Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày:* Anh và chị Tô Thị N kết hôn năm 1985, có tổ chức kết hôn theo phong tục địa phương. Ngày, tháng kết hôn cụ thể anh không nhớ rõ. Anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện nhưng không lên Ủy ban nhân dân xã để đăng ký kết hôn. Sau khi cưới xong thì chị N về nhà anh làm dâu, ở chung cùng gia đình chồng khoảng gần 2 năm, thì vợ chồng ra ở riêng. Bố mẹ anh có cho căn nhà cấp 4 để ra ở riêng. Những năm đầu vợ chồng vẫn

chung sống hạnh phúc, đến năm 2004 thì anh cho vợ đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Năm 2007 thì chị N về nước. Từ khi chị N đi Đài Loan về nước giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm. Vợ chồng có xảy ra xô xát, được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Năm 2010 thì chị N tiếp tục đi lao động tại Cộng hòa Síp (Đảo Síp). Khi sang Đảo Síp thì anh và chị N vẫn tiếp tục mâu thuẫn. Đến nay vợ chồng không còn liên lạc và không quan tâm tới nhau. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị N xin ly hôn anh, anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị H, sinh năm 1987 và cháu Nguyễn Quang H, sinh năm 1989. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Có 1 căn nhà cấp 4 diện tích 80m<sup>2</sup> ở tại Thôn T, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang, trị giá khoảng 300 triệu đồng. Ly hôn anh không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung.

- Về Công nợ: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do anh đi làm ăn xa và do tính chất công việc nên không thể về tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị N và anh được. Vì vậy, anh đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị N và anh.

*Tại phiên tòa sơ thẩm:* Do nguyên đơn chị N, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị N là luật sư Phan Văn T, bị đơn anh Đ đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự công bố đơn khởi kiện; bản tự khai của chị N, Bản tự khai của anh Đ, bản luận cứ của luật sư Phan Văn T, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Tô Thị N và anh Nguyễn Văn Đ đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị N, anh Đ.

[2]. Về thẩm quyền: Chị Tô Thị N là nguyên đơn hiện đang sinh sống và làm việc tại Đảo Síp có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn Đ, anh Đ có Hộ khẩu thường trú tại thôn Tĩnh Lộc, xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Chị Tô Thị N và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn năm 1985. Sau khi kết hôn chị N về nhà chồng làm dâu, ở chung cùng gia đình chồng khoảng gần 2 năm thì vợ chồng ra ở riêng. Những năm đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2004 thì chị N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Năm 2007 chị N về nước. Từ khi chị N đi Đài Loan về nước giữa vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm. Vợ chồng có xảy ra xô xát, được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Năm 2010 chị N tiếp tục đi lao động tại Cộng hòa Síp (Đảo Síp) mâu thuẫn vợ chồng vẫn tiếp tục xảy ra. Chị N có đơn khởi kiện xin ly hôn anh Đ. Chị N trình bày có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang nhưng không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn, anh Đ trình bày vợ chồng chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương chứ không đăng ký kết hôn. Theo văn bản số 293/UBND-TPHT ngày 05/12/2018 của UBND xã Nghĩa Trung do luật sư Phan Văn T cung cấp (Bút Lục 08) thì UBND xã N chỉ còn lưu giữ sổ ghi chú kết hôn từ năm 1999 đến nay nên không cung cấp đăng ký kết hôn của chị N và anh Đ (năm 1985). Do vậy, không có căn cứ cho rằng chị N và anh Đ có đăng ký kết hôn. Nhưng chị N anh Đ đều khai tổ chức lễ cưới năm 1985, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và về chung sống với nhau. Như vậy, hôn nhân của chị N anh Đ là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận và theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/1/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao-Viện kiểm sát nhân dân Tối cao- Bộ tư pháp; quy định: “Trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Hội đồng xét xử thấy: Đến nay, chị N, anh Đ đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị N xin ly hôn anh Đ, anh Đ đồng ý ly hôn. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ điểm a khoản 3 nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/1/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao-Viện kiểm sát nhân dân Tối cao- Bộ tư pháp; Điều 87, 89, 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Xử lý cho chị Tô Thị N và anh Nguyễn Văn Đ được ly hôn.

[4]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị H, sinh năm 1987 và cháu Nguyễn Quang H, sinh năm 1989. Hiện hai cháu đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về tài sản chung: chị N anh Đ đều xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 một ngôi nhà cấp 4 gồm 01 tầng 1 gian thờ 2 gian thụt đồ bê tông trần

hiên trước nhà, mái nhà lợp ngói diện tích khoảng 80m<sup>2</sup> nằm trong diện tích 3000 m<sup>2</sup> giá trị khoảng 300.000.000 đồng. Nhưng chị N anh Đ không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị Tô Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị N đã nộp đủ.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 87, 89, 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm a khoản 3 nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/1/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao-Viện kiểm sát nhân dân Tối cao- Bộ tư pháp; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án Xử:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chị Tô Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn Đ.

**2. Về án phí:** Chị Tô Thị N phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000122 ngày 19/12/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị N đã nộp đủ.

**3. Về quyền kháng cáo:** Chị Tô Thị N hiện đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

**Nơi nhận:**  
-VKSND tỉnh Bắc Giang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã N, huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**(Đã ký)**

**Hoàng Thị Thu Hiền**



